

**Phụ lục I**  
**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN M'DRẮK THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ**  
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn M'Drắk	Xã Cư Pao	Xã Ea Pí	Xã Ea Lai	Xã Ea H'Mlay	Xã Krông Jing	Xã Ea M'Doal	Xã Ea Riêng	Xã Cư M'ta	Xã Cư Króa	Xã Krông Á	Xã Cư San	Xã Ea Trang
			<b>128,439</b>	<b>613</b>	<b>12,249</b>	<b>8,240</b>	<b>7,097</b>	<b>5,163</b>	<b>7,477</b>	<b>8,131</b>	<b>3,462</b>	<b>5,211</b>	<b>20,895</b>	<b>8,201</b>	<b>20,959</b>	<b>20,740</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>118,618</b>	<b>424</b>	<b>10,544</b>	<b>6,563</b>	<b>6,779</b>	<b>4,873</b>	<b>6,846</b>	<b>7,502</b>	<b>3,112</b>	<b>4,824</b>	<b>20,284</b>	<b>7,546</b>	<b>19,780</b>	<b>19,542</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,584.8	90.5	158.3	322.2	227.7	126.6	592.2	105.0	212.8	442.5	183.5	307.2	382.4	433.9
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	2,805.4	79.3	77.9	189.6	227.7	126.3	312.3	104.8	212.8	277.5	179.5	307.5	382.4	327.7
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	22,646.0	175.4	5,576.2	3,695.0	1,679.7	49.2	4,039.9	503.1	256.3	936.6	397.1	1,901.4	1,796.9	1,639.1
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11,439.5	97.7	1,030.7	2,133.9	2,005.9	2,117.2	404.6	1,308.0	1,888.2	128.8	168.1	78.4	77.3	0.7
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20,650.8		405.0		176.8					868.2	#####	1,012.6	2,120.9	5,007.0
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	59,238.5	55.9	3,141.1	155.7	2,636.7	2,544.2	1,592.4	5,580.8	717.0	2,440.8	8,417.1	4,149.9	#####	#####
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	25,635.0		1,885.6	89.9	1,035.7	1,990.6	745.9	2,450.3		648.1	1,546.2	1,853.1	#####	2,262.9
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	538.3	3.3	80.3	175.0	37.5	33.3	16.6	4.9	37.4	6.0	57.8	81.0	3.5	1.6
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	520.2	0.7	152.5	81.4	15.0	2.7	200.0			0.5		15.9		51.6
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>8,554</b>	<b>190</b>	<b>1,667</b>	<b>1,672</b>	<b>280</b>	<b>288</b>	<b>617</b>	<b>623</b>	<b>348</b>	<b>382</b>	<b>602</b>	<b>537</b>	<b>945</b>	<b>405</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	27.4	26.6								0.7				
2.2	Đất an ninh	CAN	1,151.7	5.2	0.2	1,145.4		0.1	0.1	0.1	0.2	0.1		0.2		
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	70.0						70.0							
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	122.9	2.1	0.1	2.7	1.0		0.5	0.1	0.1	0.5		114.9	0.3	0.6
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	72.1	0.5	1.4	4.0	0.0	3.5	21.0	11.3	9.0		4.2	12.9	0.2	4.1
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	23.1		23.1											
2.7	Đất sản xuất VLXD, làm đồ	SKX	59.9	6.3			4.3		5.1	6.0		8.6			29.6	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện,	DHT	4,248.5	74.5	1,233.9	176.2	142.6	135.1	315.3	322.1	205.8	180.3	165.6	304.3	763.1	229.8
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	1,685.2	43.6	145.2	132.0	109.6	86.6	211.1	82.2	122.9	104.8	91.2	187.4	233.4	135.2
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	952.0	11.8	17.8	31.5	20.7	34.1	46.1	23.6	57.2	27.2	45.1	102.5	517.5	16.8
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	4.0	3.0		0.1			0.0		0.3	0.5				0.1
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	5.5	1.2	0.5	0.2	0.1	0.3	0.1	0.3	1.0	0.4	0.3	0.5	0.4	0.1
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	57.4	4.3	8.2	4.7	1.3	2.0	3.6	2.4	6.7	7.3	2.0	5.8	5.4	3.7

